

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2022**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		401,859,889,531	189,403,029,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,850,552,100	24,505,524,366
1. Tiền	111		3,850,552,100	5,005,524,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	13,000,192,168	13,000,192,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-1,050,192,168	1,050,192,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,299,534,055	28,193,170,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	7,124,377,014	25,088,300,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,822,071,000	7,381,067,905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	598,117,419	968,832,880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	371,208,205,231	120,322,678,775
1. Hàng tồn kho	141		371,208,205,231	120,322,678,775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,501,405,977	3,381,464,538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	735,561,471	282,847,419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,765,844,506	3,098,617,119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - Tài sản dài hạn	200		95,467,457,251	90,348,874,158
II. Tài sản cố định	220		71,130,785,756	73,075,304,840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	71,129,849,671	73,066,879,955
- Nguyên giá	222		127,282,423,997	121,093,813,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,152,574,326)	(48,026,933,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	936,085	8,424,885
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(309,693,415)	(302,204,615)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	13,683,561	24,677,625
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(654,461,875)	(643,467,811)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,795,145,815	3,781,904,286
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7,795,145,815	3,781,904,286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,467,842,119	13,406,987,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15,923,188,913	12,835,389,404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		544,653,206	571,598,003
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		497,327,346,782	279,751,904,085
C - Nợ phải trả	300		321,809,073,175	83,292,387,999
I. Nợ ngắn hạn	310		319,068,422,357	80,523,766,918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,976,673,497	9,039,344,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		526,800,540	427,639,324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,741,910,906	1,235,839,749
4. Phải trả người lao động	314		2,193,368,226	10,609,476,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	902,156,564	587,804,353
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	30,134,469,454	1,138,517,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	277,060,337,892	57,483,880,302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,532,705,278	1,264,278

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		2,740,650,818	2,768,621,081
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,740,650,818	2,768,621,081
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		175,518,273,607	196,459,516,086
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	175,518,273,607	196,459,516,086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,238,083,607	49,179,326,086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,031,288,086	9,548,168,911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,206,795,521	39,631,157,175
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			497,327,346,782	279,751,904,085

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

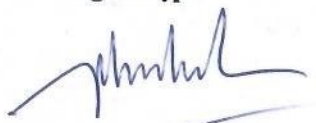
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2022**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103,854,649,945	115,843,134,015	281,695,909,754	240,344,095,496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	31,940,432	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	103,854,649,945	115,843,134,015	281,663,969,322	240,344,095,496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	87,609,094,676	92,202,129,064	231,548,603,608	190,894,873,450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,245,555,269	23,641,004,951	50,115,365,714	49,449,222,046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,171,570,677	1,461,281,255	3,109,759,280	2,818,095,171
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,605,907,202	1,424,594,567	13,754,091,142	3,629,478,481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,384,940,094	1,108,859,510	6,232,875,590	2,896,584,174
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,460,354,892	4,677,933,070	9,453,127,088	10,573,613,708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,370,515,632	3,742,127,078	11,111,552,293	11,267,214,335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7,980,348,220	15,257,631,491	18,906,354,471	26,797,010,693
11. Thu nhập khác	31		1,048	516	165,337,488	139,000,393
12. Chi phí khác	32		352,555,529	494,586,551	1,061,877,784	668,019,541
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(352,554,481)	(494,586,035)	(896,540,296)	(529,019,148)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,627,793,739	14,763,045,456	18,009,814,175	26,267,991,545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,584,211,232	628,815,224	3,776,073,857	628,815,224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11,860,061	-	26,944,797	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,031,722,446	14,134,230,232	14,206,795,521	25,639,176,321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		410	960	965	1,741
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

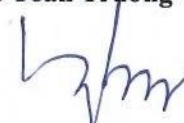
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng

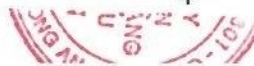


Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2022



Phan Ngọc Sơn



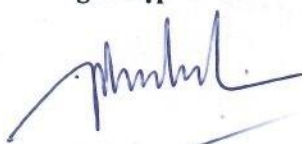
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		18,009,814,175	26,267,991,545
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		8,144,123,281	7,306,082,595
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(27,970,263)	298,455,165
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		6,309,870,914	333,090,046
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(738,084,199)	(884,923,833)
- Chi phí lãi vay	06		6,232,875,590	2,896,584,174
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,930,629,498	36,217,279,692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18,237,524,239	(14,763,200,749)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(250,885,526,456)	(95,692,089,436)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15,558,946,695)	517,028,563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,540,513,561)	(1,747,591,815)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,288,136,788)	(2,918,405,331)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,404,418,700)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		448,559,000	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(222,060,829,463)	(78,386,979,076)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(12,649,144,319)	(13,593,513,454)
- Tiền chi đầu tư góp vốn bảo đơn vị khác	25		0	(60,000,000)
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		738,084,199	1,267,095,613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,911,060,120)	(12,386,417,841)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		506,769,934,326	259,893,793,920
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293,459,286,198)	(176,565,563,793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		213,310,648,128	83,328,230,127
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20,661,241,455)	(7,445,166,790)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24,505,524,366	11,904,455,933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,269,189	(582,872)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,850,552,100	4,458,706,271

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phụng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh 5

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	276,333,475	286,773,945
- Tiền gửi ngân hàng	3,574,218,625	4,718,750,421
- Các khoản tương đương tiền (*)		19,500,000,000
Cộng	3,850,552,100	24,505,524,366

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,192,168	1,050,192,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	192,168	192,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	<u><u>13,000,192,168</u></u>	<u><u>13,000,192,168</u></u>

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	6,716,635,277	24,662,862,938
- Phải thu từ bên có liên quan	407,741,737	425,437,735
Cộng	<u><u>7,124,377,014</u></u>	<u><u>25,088,300,673</u></u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	8,792,071,000	7,381,067,905
- Trả trước cho bên liên quan	30,000,000	-
Cộng	<u><u>8,822,071,000</u></u>	<u><u>7,381,067,905</u></u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	195,179,452
- Thuế GTGT được hoàn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	268,434,330	425,509,278
- Ký cược, ký quỹ bên khác	163,000,000	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	30,000,000	30,000,000
- Phải thu khác	136,683,089	155,144,150
Cộng	<u><u>598,117,419</u></u>	<u><u>968,832,880</u></u>

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	<u><u>463,000,437</u></u>	<u><u>463,000,437</u></u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30/09/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,744,546,661	4,744,546,661
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
Cộng	5,708,031,815	5,708,031,815

8. HÀNG TỒN KHO	30/09/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	-	5,090,075,165
- Nguyên liệu, vật liệu	205,967,090,465	53,901,802,729
- Công cụ dụng cụ	4,755,224,713	5,102,485,967
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,233,581,561	8,393,390,237
- Thành phẩm	145,400,250,563	45,822,601,451
- Hàng hoá	4,449,882,108	1,712,214,892
- Hàng gửi bán	402,175,821	300,108,334
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	371,208,205,231	120,322,678,775

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	30/09/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	6,895,379,815	2,834,369,055
Phần mềm ERP	899,766,000	899,766,000
Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	-	47,769,231
Cộng	7,795,145,815	3,781,904,286



10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,300,826,813	57,061,243,340	11,242,998,445	488,745,266	-	121,093,813,864
2 Số tăng trong kỳ	42,793,980	5,962,216,153	69,000,000	114,600,000	-	6,188,610,133
- Mua sắm mới	42,793,980	5,962,216,153	69,000,000	114,600,000	-	6,188,610,133
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,343,620,793	63,023,459,493	11,311,998,445	603,345,266	-	127,282,423,997
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	19,802,165,974	21,956,563,698	5,811,405,873	456,798,364	-	48,026,933,909
2 Số tăng trong kỳ	1,772,692,865	5,727,875,449	615,001,621	10,070,482	-	8,125,640,417
- Khấu hao trong kỳ	1,772,692,865	5,727,875,449	615,001,621	10,070,482	-	8,125,640,417
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	21,574,858,839	27,684,439,147	6,426,407,494	466,868,846	-	56,152,574,326
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	32,498,660,839	35,104,679,642	5,431,592,572	31,946,902	-	73,066,879,955
2 Tại ngày cuối kỳ	30,768,761,954	35,339,020,346	4,885,590,951	136,476,420	-	71,129,849,671

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế tác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	302,204,615	302,204,615
2 Số tăng trong kỳ	-	-	7,488,800	7,488,800
- Khấu hao trong kỳ	-	-	7,488,800	7,488,800
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	309,693,415	309,693,415
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	936,085	936,085

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	290,027,250	353,440,561	643,467,811
2 Số tăng trong kỳ	-	10,994,064	-	10,994,064
- Khấu hao trong kỳ	-	10,994,064	-	10,994,064
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	301,021,314	353,440,561	654,461,875
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	24,677,625	-	24,677,625
2 Tại ngày cuối kỳ	-	13,683,561	-	13,683,561

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Phải trả cho các bên khác	3,698,225,753	8,581,579,597
- Phải trả cho các bên liên quan	278,447,744	457,765,220
Cộng	<u>3,976,673,497</u>	<u>9,039,344,817</u>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	735,561,471	282,847,419
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	78,573,793	161,674,050
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	260,672,735	87,305,972
+ <i>Khác</i>	396,314,943	33,867,397
- Chi phí trả trước dài hạn	15,923,188,913	12,835,389,404
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,483,965,541	8,667,609,983
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,996,536,682	3,177,855,571
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	4,442,686,690	989,923,850
Cộng	<u>16,658,750,384</u>	<u>13,118,236,823</u>
15. VAY NGẮN HẠN	30/09/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Vietinbank HCM	42,585,323,048	34,300,297,885
- UOB CN HCM	-	8,784,334,886
- CTBC CN HCM	21,700,263,189	-
- Hong Leong Bank VN	68,121,376,664	-
- Vietcombank CN Sở GD HN	88,653,374,991	14,399,247,531
- Công ty liên quan	56,000,000,000	-
Cộng	<u>277,060,337,892</u>	<u>57,483,880,302</u>
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Tiền thuế đất, thuế đất	134,416,000	-
- Tiền thuế TNDN phải nộp	2,607,494,906	1,235,839,749
Cộng	<u>2,741,910,906</u>	<u>1,235,839,749</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	55,261,198
- Chi phí gia công	434,322,700	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	325,333,864	463,543,155
- Chi phí khác	142,500,000	69,000,000
Cộng	902,156,564	587,804,353

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	220,782,512	187,211,257
- Kinh phí công đoàn	90,674,397	86,351,044
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	86,047,600	-
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	29,464,039,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	272,925,945	864,955,390
Cộng	30,134,469,454	1,138,517,691
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,740,650,818	2,768,621,081
	2,740,650,818	2,768,621,081

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	11,283,168,911	-	158,563,358,911
- Chi lương vượt KH lợi nhuận 2020 (*)			(1,735,000,000)		(1,735,000,000)
- Lợi nhuận trong năm trước			39,631,157,175		39,631,157,175
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	49,179,326,086	-	196,459,516,086
- Lãi (lỗ) quý I năm 2022			4,416,017,717		4,416,017,717
- Lãi (lỗ) quý II năm 2022			3,759,055,358		3,759,055,358
- Lãi (lỗ) quý III năm 2022			6,031,722,446		6,031,722,446
- Phân phối lợi nhuận 2021			(35,148,038,000)		(35,148,038,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	28,238,083,607	-	175,518,273,607

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2022

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/09/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/09/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2022	Quý II năm 2022
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	103,854,649,945	99,120,468,025
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	103,854,649,945	99,120,468,025

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2022	Quý II năm 2022
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	22,923,205
- Hàng bán bị trả lại	-	9,017,227
Cộng	-	31,940,432

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2022	Quý II năm 2022
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	103,854,649,945	99,088,527,593
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	103,854,649,945	99,088,527,593

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	87,609,094,676	77,193,199,259
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	87,609,094,676	77,193,199,259

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101,238,121	177,826,376
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		7,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,070,332,556	427,783,604
Cộng	1,171,570,677	605,617,180

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Lãi tiền vay	2,384,940,094	3,133,264,712
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220,967,108	782,295,791
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6,309,870,914
Cộng	2,605,907,202	10,225,431,417

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	732,793,608	434,573,896
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	28,830,633	13,279,434
- Chi phí khấu hao	40,454,113	39,186,742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,960,251,140	1,737,034,242
- Chi phí khác	698,025,398	679,010,788
Cộng	3,460,354,892	2,903,085,102

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	1,733,660,846	2,306,591,400
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	201,356,095	256,877,928
- Chi phí khấu hao	112,839,258	111,331,164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	459,215,689	549,521,244
- Chi phí bằng tiền khác	863,443,744	1,064,994,659
Cộng	3,370,515,632	4,289,316,395

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,584,211,232	1,023,283,674
Cộng	1,584,211,232	1,023,283,674

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,114,302,710	92,362,333,569
- Chi phí nhân công	8,035,185,562	8,035,855,988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,780,687,705	2,608,019,749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,570,740,823	5,428,458,657
- Chi phí khác bằng tiền	7,678,528,522	7,868,651,382
Cộng	129,179,445,322	116,303,319,345

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY TNHH Thương Mại Coco Food

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và-BKS	129,000,000	129,000,000
+ Thưởng vượt lợi nhuận năm 2021 cho HĐQT & BKS (*)		740,000,000

+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	546,046,276	547,218,208
+ Thưởng vượt kế hoạch LN năm 2021 cho Ban TGD		1,190,000,000
Cộng	675,046,276	2,606,218,208

(*) Phân phối theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2022

- Công ty có liên quan	Quý III năm 2022 VNĐ	Quý II năm 2022 VNĐ
- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn	- Tiền gửi 35,400,000,000	- 16,330,062
	- Lãi tiền gửi 22,058,334	-
	- Bán hàng hóa 4,105,177	-
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV 129,000,000	6,450,000
	- Mua hàng hóa 425,000	-
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV 257,860,120	121,224,600
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội	- Bán hàng hóa DV 40,960,080	-
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV 177,345,000	79,995,000
- CTY CP Tập Đoàn Pan	- Vay tiền 50,000,000,000	-
	- Lãi tiền vay 5,917,808	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV 30,000,000	30,000,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV 64,871,393	32,627,141
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV 718,948,314	554,585,004
	- Bán hàng hóa DV 11,050,000	-
	- Vay tiền 10,000,000,000	-
	96,862,541,226	841,211,807

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	30/09/2022 VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	180,434,229
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	-
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	180,434,229
Số dư phải thu Công ty liên quan	467,741,737
- Cty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	4,433,591
- Cty CP Chứng Khoán SSI	30,000,000
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	135,450,000
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội	26,331,480
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	136,193,400
- CTY CP PP Hàng TD Pan	6,193,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	95,846,266
- Công Ty Cổ Phần Cà Phê GOLDEN BEANS	3,294,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	30,000,000
Số dư phải trả Công ty liên quan	56,278,447,744
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	10,267,447,744
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	11,000,000
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	46,000,000,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2022*** So với quý III năm 2021**

Kết quả kinh doanh so với quý 3 năm trước, quý 3 năm nay doanh thu giảm, lợi nhuận giảm do tình hình lạm phát toàn cầu, sức mua thị trường giảm ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Ngoài ra chi phí tài chính quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021.

*** So với quý II năm 2022**

So với kết quả kinh doanh quý trước, lợi nhuận trước thuế quý này tăng do doanh số tăng, đồng thời chi phí tài chính quý 3 giảm mạnh so với quý 2 nên kết quả quý 3 tăng 59% so với quý trước.

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập

**Trương Thị Phượng Linh**

Kế Toán Trưởng

**Dư Trường Linh****Phan Ngọc Sơn**